

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, xã Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2020/QH13 ngày 25/06/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 655/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 656/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Thông báo số 5227/TB-STC ngày 29/6/2025 của Sở Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND xã Quảng Ninh: số 08/NQ-HĐND ngày 21/8/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương, năm 2025, xã Quảng Ninh; số 07/NQ-HĐND ngày 21/8/2025 về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, xã Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, xã Quảng Ninh, với nội dung sau:

Thu NSNN trên địa bàn năm 2025:	333.618.895	nghìn đồng
<i>Trong đó: Số thu do Cục thuế thu:</i>	<i>6.000</i>	<i>Nghìn đồng</i>
I. Dự toán thu ngân sách cấp xã:	202.939.288	nghìn đồng
1. Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	353.000	nghìn đồng
2. Các khoản thu phân chia NS hưởng theo tỷ lệ	73.176.288	nghìn đồng
3. Thu bổ sung ngân sách cấp xã	129.410.000	nghìn đồng
- Thu bổ sung cân đối	129.410.000	nghìn đồng
- Thu bổ sung mục tiêu		
II. Dự toán chi ngân sách cấp xã:	202.939.288	nghìn đồng
1. Chi đầu tư:	70.092.288	nghìn đồng
2. Chi thường xuyên:	130.451.000	nghìn đồng
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	73.632.000	nghìn đồng
- Chi quốc phòng	180.000	nghìn đồng
- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.168.000	nghìn đồng
- Chi y tế, dân số và gia đình	8.816.000	nghìn đồng
- Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	628.000	nghìn đồng
- Chi bảo vệ môi trường	242.000	nghìn đồng
- Chi các hoạt động kinh tế	11.236.000	nghìn đồng
- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	23.000.000	nghìn đồng
- Chi bảo đảm xã hội	11.449.000	nghìn đồng
- Chi thường xuyên khác	100.000	nghìn đồng
3. Chi dự phòng ngân sách:	2.396.000	nghìn đồng

(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 tại Điều 1 Quyết định này.

1. Giao Phòng Kinh tế: Tham mưu giao dự toán chi tiết cho các đơn vị dự toán để triển khai thực hiện.

2. Các đơn vị dự toán:

Thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao; tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách

chính sách tiền lương trong những tháng còn lại của năm 2025 theo quy định. Không để xảy ra tình trạng nợ chế độ, chính sách, đặc biệt là đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng yếu thế và các đối tượng bị ảnh hưởng trong quá trình sắp xếp, tổ chức bộ máy; phấn đấu hoàn thành mức cao nhất nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2025.

Ngoài việc tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025 để thực hiện tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương theo quy định; thực hiện tiết kiệm thêm chi thường xuyên dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ.

3. Phòng Kinh tế, Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước khu vực XI thực hiện quản lý, kiểm soát chi ngân sách chặt chẽ, trong phạm vi dự toán được duyệt, đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, đảm bảo tính thống nhất từ khâu dự toán, đến kiểm tra phân bổ, điều hành và quyết toán ngân sách.

Điều 3. Phòng Kinh tế tham mưu thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức ngân sách nhà nước được hỗ trợ thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã; Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội; Trưởng phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Trưởng Thuế cơ sở 2 tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị dự toán; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 Quyết định;
- T.trực Đảng ủy, HĐND xã (để b/c);
- Sở tài chính Thanh Hóa;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Trang Thông tin điện tử UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Bá Tài

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	132.995.000	202.939.288	69.944.288	153
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.585.000	73.529.288	69.944.288	2.051
-	Thu NSDP hưởng 100% (Không bao gồm số thu thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu bồi thường đất công ích)	353.000	353.000	-	100
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.232.000	73.176.288	69.944.288	2.264
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	129.410.000	129.410.000	-	100
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	129.410.000	129.410.000	-	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu			-	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư			-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-	
B	TỔNG CHI NSDP	132.995.000	202.939.288	69.944.288	153
I	Tổng chi cân đối NSDP	132.995.000	202.939.288	69.944.288	153
1	Chi đầu tư phát triển (1)	148.000	70.092.288	69.944.288	47.360
2	Chi thường xuyên	129.237.000	129.037.943	(199.057)	100
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
5	Dự phòng ngân sách	2.396.000	2.396.000	-	100
6	Chi từ nguồn tăng thu hoạt động kinh tế khác tại xã			-	
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.214.000	1.214.000	-	100
9	Tiết kiệm theo NQ 173		199.057	199.057	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán tỉnh giao)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2025		Dự toán xã giao năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	12.736.000	3.585.000	203.008.895	73.529.288	1594%	2051%
I	Thu nội địa	12.736.000	3.585.000	203.008.895	73.529.288	1594%	2051%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	6.000	1.000	6.000	1.000	100%	100%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-		-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	3.127.000	172.000	3.127.000	172.000	100%	100%
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.680.000	1.340.000	2.680.000	1.340.000	100%	100%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	4.831.000	616.000	4.831.000	616.000	100%	100%
8	Thu phí, lệ phí	272.000	102.000	272.000	102.000	100%	100%
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	272.000	102.000	272.000	102.000	100%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	848.000	848.000	848.000	848.000	100%	100%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (Không bao gồm số ghi thu tiền thuê đất)	27.000	5.000	27.000	5.000	100%	100%
12	Thu tiền sử dụng đất (Không bao gồm số ghi thu tiền sử dụng đất)	592.000	148.000	190.864.895	70.092.288	32241%	47360%

13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-		
16	Thu khác ngân sách						
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác (Không bao gồm số thu tiền bồi thường do thu hồi đất công ích)	353.000	353.000	353.000	353.000	100%	100%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	132.995.000	202.939.288	69.944.288	153%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	132.995.000	202.939.288	69.944.288	153%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	148.000	70.092.288	69.944.288	47360%
1	Chi đầu tư cho các dự án	148.000	70.092.288		47360%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	148.000	70.092.288	69.944.288	47360%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	129.237.000	129.037.943	(199.057)	100%
	Trong đó:			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	72.588.443	72.588.443	-	100%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	2.396.000	2.396.000	-	100%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.214.000	1.214.000	-	100%
VII	Chi từ nguồn tăng thu hoạt động kinh tế khác tại xã			-	
VIII	Tiết kiệm chi theo NQ 173		199.057	199.057	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-

	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-	-	-	
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU			-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đvt: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao
A	B		1
	TỔNG CHI NSDP	132.995.000	202.939.288
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC (chi tiết theo phụ biểu đính kèm)	132.995.000	202.939.288
I	Chi đầu tư phát triển (2)	148.000	70.092.288
1	Chi đầu tư cho các dự án		70.092.288
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		9.741.970
-	Chi khoa học và công nghệ		
-	Chi quốc phòng		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		
-	Chi văn hóa thông tin		5.621.024
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
-	Chi thể dục thể thao		
-	Chi bảo vệ môi trường		
-	Chi các hoạt động kinh tế		38.676.100
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		16.053.194
-	Chi bảo đảm xã hội		
-	Chi đầu tư khác		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	129.237.000	129.037.943
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	72.644.000	72.588.443
-	Chi khoa học và công nghệ (3)		
-	Chi quốc phòng	180.000	163.800
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.168.000	1.159.900
-	Chi y tế, dân số và gia đình	8.816.000	8.816.000
-	Chi văn hóa thông tin	628.000	546.600
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		20.000
-	Chi thể dục thể thao		50.000
-	Chi bảo vệ môi trường	242.000	222.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	11.196.000	11.186.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.898.000	22.736.200
-	Chi bảo đảm xã hội	11.449.000	11.449.000

-	Chi thường xuyên khác	1.016.000	100.000
II	Dự phòng ngân sách	2.396.000	2.396.000
III	Chi từ nguồn tiết kiệm theo NQ 173		199.057
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	1.214.000	1.214.000
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ		-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đvt: nghìn đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu Trung ương				Chi quỹ tiền thưởng theo quy định	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm theo NQ173	Dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			i chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/202 1/NĐ- CP ngày 27/8/20 21 của CP	Chính sách giáo dục phát triển mầm non theo Nghị định số 105/2020 /NĐ-CP ngày 08/9/202 0 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42/201 3/TTLT - BGDD T- BLDTB XH- BTC					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	T X	
A	B	1	2	3		4	5	6	7			8	9	10	11	
	TỔNG SỐ	202.939.288	70.092.288	120.810.046	1.081.000	821.000	121.000	139.000	3.746.898	1.214.000	199.057	2.396.000	3.400.000	3.400.000	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	130.451.000	-	120.810.046	1.081.000	821.000	121.000	139.000	3.746.898	1.214.000	199.057	-	3.400.000	3.400.000	-	-
1	Văn phòng HĐND- UBND	17.222.758		16.314.272					644.686	226.000	37.800	-	-			

2	Phòng kinh tế	12.513.400		9.043.400							70.000		3.400.000	3.400.000		
3	Phòng văn hóa	20.816.400		20.816.400									-			
4	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	471.052		338.945				120.707			11.400		-			
5	Trung tâm phục vụ HC công	104.800		104.800									-			
6	Văn phòng Đảng ủy xã	2.833.913		2.639.059				194.854			-		-			
7	Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể	1.408.676		1.314.268				94.408			-		-			
8	Khối giáo dục - Đào tạo(Chi tiết tại biểu 34b)	73.632.000		68.815.201	1.081.00 0	821.00 0	121.000	139.00 0	2.692.24 2	988.000	55.557		-			
	<i>Chi XD Trường THCS Q. Nhân</i>			<i>14.363.000</i>												
	<i>Trường MN Q.Ninh</i>			<i>4.007.948</i>				<i>200.660</i>			<i>4.615</i>					
	<i>Trường MN Q.Nhân</i>			<i>4.046.350</i>				<i>204.310</i>			<i>5.427</i>					
	<i>Trường MN Q.Hải</i>			<i>5.895.785</i>				<i>303.573</i>			<i>7.781</i>					
	<i>Trường Tiểu học Q.Ninh</i>			<i>5.436.994</i>				<i>266.774</i>			<i>4.536</i>					
	<i>Trường Tiểu học Q.Nhân</i>			<i>5.836.952</i>				<i>297.999</i>			<i>6.647</i>					
	<i>Trường Tiểu học</i>			<i>9.509.218</i>				<i>473.949</i>			<i>10.244</i>					

**UBND XÃ QUẢNG
NINH**

Biểu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đvt: nghìn đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh , truyề n hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, ATTP			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ																
1	Dự toán tỉnh giao	130.451.000	73.632.000		180.000	1.168.000	8.816.000	628.000			242.000	11.196.000			22.124.000	11.449.000	1.016.000
2	Dự toán xã giao	130.451.000	73.632.000		180.000	1.168.000	8.816.000	558.000	20.000	50.000	242.000	11.236.000			23.000.000	11.449.000	100.000
3	Số liệu đã chi đến 30/6 được nhận bàn giao	52.225.434	26.497.454	-	33.550	539.620	4.689.364	61.316	-	-	100.660	4.874.952	-	-	8.486.348	6.942.169,80	-
4	Số còn lại phân bố 6 tháng cuối năm 2025	78.225.566	47.134.546	-	146.450	628.380	4.126.636	496.684	20.000	50.000	141.340	6.361.048	-	-	14.513.652	4.506.830,20	100.000
4.1	Văn phòng HĐND-UBND	9.645.454			130.250	620.280									8.794.925		100.000
4.2	Phòng kinh tế	7.467.788						30.000			121.340	6.311.048	5.817.000	494.048	1.005.400		-
4.3	Phòng văn hóa	9.184.866					4.126.636	90.000	20.000	50.000					391.400	4.506.830	
4.4	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	365.284						365.284									
4.5	Trung tâm phục vụ HC công	104.800													104.800		

	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		139.000													
5	Tiết kiệm 10% CCTL, 40% học phí đề CCTL	1.214.000	988.000											226.000		
6	Tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	199.057	55.557		16.200	8.100		11.400		20.000	50.000			37.800		